

BỘ TÀI CHÍNH

Số 150/2000/QĐ-BTC.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Ban hành Biểu mức thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý của Bộ, Cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước; Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá (sửa đổi);

Sau khi thống nhất với Tổng cục Bưu điện và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện.

Tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước kiểm định, đánh giá chất lượng và cấp giấy chứng nhận chất lượng bưu điện quy định tại Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính và Viễn thông phải nộp lệ phí theo quy định tại Biểu mức thu này.

Điều 2. Không thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện đối với:

- Mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, đối ngoại.

- Mạng thông tin liên lạc phục vụ đột xuất khi xảy ra bão lụt và các thiên tai khác.

- Mạng thông tin liên lạc thuộc các cơ quan và tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quy chế miễn trừ ngoại giao (trừ việc thu lệ phí cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn các thiết bị, vật tư bưu chính viễn thông).

Điều 3. Cơ quan thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện được trích 90% (chín mươi phần trăm) số tiền lệ phí thu được trước khi nộp vào Ngân sách Nhà nước để chi phí cho công việc quản lý chất lượng bưu điện và việc thu lệ phí theo chế độ quy định; Số tiền lệ phí thu được còn lại (10%) phải nộp NSNN. Cơ quan thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện có trách nhiệm tổ chức thu, kê khai thu, nộp, quản lý sử dụng và quyết toán lệ phí quản lý chất lượng bưu điện theo quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước.

Điều 4. Cơ quan Thuế địa phương nơi thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện có trách nhiệm phát hành chứng từ thu tiền lệ phí quản lý chất lượng bưu điện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện theo đúng quy định tại Quyết định này và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 6. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí quản lý chất lượng bưu điện, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí quản lý chất lượng bưu điện và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

K/T Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

Nơi nhận:

- Văn phòng TƯ Đảng,
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Viện Kiểm sát NDTC,
- Tòa án NDTC,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,
- cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan TƯ của các đoàn thể,
- Công báo,

(đã ký)

Vũ Văn Ninh

- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ,
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện, đơn vị thuộc Bộ Tài chính,
- Đại diện TCT tại TP Hồ Chí Minh,
- Lưu VP (HC, TH), TCT (HC, NV4)

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG BƯU ĐIỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 150/2000/QĐ-BTC
ngày 19 tháng 9 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN THIẾT BỊ, VẬT TƯ BƯU CHÍNH VIÊN THÔNG (BCVT):

1. Đối với thiết bị, vật tư nhập khẩu hàng phi mậu dịch và hàng qua biếu: 0,1% (một phần nghìn) giá trị lô hàng cho một lần nhập khẩu, tối thiểu 50.000 đồng, tối đa 10.000.000 đồng.

2. Đối với thiết bị, vật tư sản xuất trong nước, nhập khẩu hàng mậu dịch, hàng mậu dịch kèm theo dự án đầu tư: thu một lần đối với từng mặt hàng theo thời hạn tương ứng (**không phân biệt số lượng hàng của từng mặt hàng và số lần sản xuất, nhập khẩu trong thời hạn giấy chứng nhận hợp chuẩn có hiệu lực thi hành**).

T.T	Danh mục	Mức thu (1.000 đồng)
1	2	3
1	Tổng đài và thiết bị truy cập mạng (3 năm).	
	- Tổng đài	8.000
	- Thiết bị truy cập mạng	5.000
2	Tổng đài PABX (3 năm).	
	- Từ 128 số trở lên	5.000
	- Dưới 128 số	2.000
3	Thiết bị truyền dẫn Viba (3 năm).	7.000
4	Thiết bị truyền dẫn cáp quang (3 năm).	11.000
5	Các loại thiết bị nguồn công suất trên 2,5 KW (2 năm).	3.000
6	Cáp sợi quang (2 năm).	6.000
7	Cáp thông tin kim loại (2 năm).	5.000
8	Thiết bị điện thoại không dây (2 năm).	6.000
9	Thiết bị đầu cuối kết nối vào mạng ISDN (2 năm).	5.000
10	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện (VTĐ) có băng tần số nằm trong khoảng từ 9 KHz đến 400 GHz, có công suất từ 60 MW trở lên (2 năm):	
	- Thiết bị phát, thu-phát sóng dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện cố định hoặc lưu động mặt đất.	5.000
	- Thiết bị phát, thu-phát sóng VTĐ chuyên dùng cho truyền hình quảng bá.	5.000
	- Thiết bị phát, thu-phát sóng VTĐ chuyên dùng cho phát thanh quảng bá.	3.000

1	2	3
	- Thiết bị phát, thu-phát sóng VTĐ dùng cho phát chuẩn (tần số, thời gian).	5.000
	- Thiết bị phát, thu-phát sóng VTĐ dùng cho định vị và đo đạc từ xa.	5.000
	- Thiết bị phát, thu-phát sóng VTĐ dùng cho thông tin vệ tinh (trừ các thiết bị lưu động dùng trong hàng hải và hàng không).	5.000
	- Thiết bị phát, thu-phát sóng VTĐ nghiệp dư.	1.000
	- Thiết bị phát, thu-phát sóng VTĐ dùng cho nghiệp vụ lưu động hàng hải (kể cả các thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh).	3.000
	- Thiết bị phát, thu-phát sóng VTĐ dùng cho nghiệp vụ lưu động hàng không (kể cả thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh).	3.000
11	Thiết bị ra đa, các thiết bị trợ giúp bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển xa bằng sóng vô tuyến (2 năm):	
	- Thiết bị ra đa.	3.000
	- Thiết bị phát, thu-phát sóng VTĐ dùng cho đạo hàng.	3.000
	- Thiết bị cảnh báo, điều khiển xa bằng sóng VTĐ.	3.000
12	Các loại nguồn công suất đến 2,5 KW (2 năm).	3.000
13	Các loại ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm (2 năm).	5.000
14	Máy Telex (2 năm).	3.000
15	Máy Fax (2 năm).	2.000
16	Máy nhắn tin (2 năm).	1.000
17	Máy điện thoại di động (2 năm).	3.000
18	Máy điện thoại thấy hình tốc độ thấp (2 năm).	5.000
19	Máy điện thoại tự động loại cố định (2 năm).	3.000
20	Thiết bị đầu cuối và vật tư khác (2 năm).	1.000
21	Tương thính điện từ trường (2 năm).	500

B. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BCVT:

Số T.T	Danh mục	Mức thu (1.000 đồng)
1	2	3
I	Dịch vụ viễn thông cơ bản (3 năm)	
1	Dịch vụ điện thoại.	5.000
2	Dịch vụ điện báo.	500
3	Dịch vụ Telex.	500
4	Dịch vụ Fax.	5.000
5	Dịch vụ thuê kênh riêng.	3.000
6	Dịch vụ truyền số liệu.	5.000
7	Dịch vụ truyền hình, truyền ảnh, âm thanh.	5.000
8	Dịch vụ truyền báo điện tử.	3.000
9	Dịch vụ điện thoại di động.	5.000
10	Dịch vụ nhắn tin.	1.000
II	Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng (2 năm)	
1	Dịch vụ thư điện tử.	3.000
1	2	3
2	Dịch vụ thư thoại.	3.000
3	Dịch vụ lưu trữ, cung cấp thông tin.	1.000
4	Các dịch vụ Internet: thư tin điện tử, truyền tệp dữ liệu, truy nhập từ xa, truy nhập các cơ sở dữ liệu theo các phương thức khác nhau.	3.000
	Dịch vụ bưu chính cơ bản (3 năm)	
1	Dịch vụ bưu phẩm	500
2	Dịch vụ bưu kiện đến 31,5 kg.	500
3	Dịch vụ phát hành báo chí và ấn phẩm định kỳ.	150
4	Dịch vụ chuyển tiền.	300
IV	Dịch vụ bưu chính khác (2 năm)	
1	Dịch vụ kinh doanh tem chơi.	3.000
2	Dịch vụ chuyên phát nhanh.	5.000
3	Dịch vụ bưu phẩm không địa chỉ.	3.000
4	Dịch vụ bưu chính uỷ thác.	2.000
5	Dịch vụ bưu kiện nặng (có khối lượng trên 31,5 kg).	4.000
6	Các loại dịch vụ kết hợp giữa bưu chính và viễn thông được cung cấp trên cơ sở có công đoạn phải sử dụng đến mạng lưới bưu chính như: dịch vụ điện hoa, thư tin điện tử, dữ liệu bưu chính (datapost).	3.000
7	Các loại dịch vụ khác về tài chính bưu chính: - Dịch vụ chuyển tiền (thư chuyển tiền, điện chuyển tiền, chuyển tiền theo danh sách, chuyển tiền nhanh).	2.000

	- Dịch vụ khác (hối phiếu bưu chính; séc bưu chính; séc du lịch bưu chính; phát hàng thu tiền; chuyển khoản; thanh toán qua bưu chính; tiết kiệm bưu điện; thu và trả tiền: thu tiền cước dịch vụ viễn thông, tiền nước, tiền điện, tiền nhà, trả lương hưu trí).	3.000
--	---	-------

C. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHẤT LƯỢNG MẠNG VIỄN THÔNG :

	<i>Danh mục</i>	Mức thu (1.000 đồng)
1	2	3
	Mạng viễn thông vô tuyến điện công cộng (trừ các mạng: điện thoại vô tuyến cố định, điện thoại vô tuyến di động, nhắn tin) (3 năm)	
1	Phạm vi nội tỉnh, thành phố.	3.000
2	Phạm vi khu vực.	4.000
3	Phạm vi liên khu vực.	5.000
4	Phạm vi toàn quốc.	6.000
II	Mạng viễn thông công cộng (3 năm)	
1	Phạm vi nội tỉnh, thành phố:	
1	2	3
	- Mạng điện thoại cố định.	3.000
	- Mạng điện thoại vô tuyến cố định.	2.000
	- Mạng điện thoại vô tuyến di động.	4.000
	- Mạng nhắn tin.	1.000
	- Mạng truyền số liệu.	3.000
	- Mạng đa dịch vụ.	5.000
	- Mạng cung cấp dịch vụ Internet.	3.000
2	Phạm vi khu vực:	
	- Mạng điện thoại cố định.	4.000
	- Mạng điện thoại vô tuyến cố định.	3.000
	- Mạng điện thoại vô tuyến di động.	5.000
	- Mạng nhắn tin.	1.500
	- Mạng truyền số liệu.	4.000
	- Mạng đa dịch vụ.	6.000
	- Mạng cung cấp dịch vụ Internet.	4.000
3	Phạm vi liên khu vực (liên vùng):	
	- Mạng điện thoại cố định.	5.000
	- Mạng điện thoại vô tuyến cố định.	4.000
	- Mạng điện thoại vô tuyến di động.	6.000
	- Mạng nhắn tin.	2.000
	- Mạng truyền số liệu.	5.000

	- Mạng đa dịch vụ.	7.000
	- Mạng cung cấp dịch vụ Internet.	5.000
4	Đi quốc tế.	10.000

D. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG TRƯỚC KHI ĐÁU NỐI VÀO MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG:

Số TT	Danh mục	Mức thu (1.000 đồng)
1	2	3
	Mạng viễn thông vô tuyến chuyên dùng	
1	Trong phạm vi nội tỉnh, thành phố:	
	- Số máy hoạt động trong mạng đến 10 máy.	1.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy.	1.500
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy.	2.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 51 đến 100 máy.	2.500
	- Số máy hoạt động trong mạng lớn hơn 100 máy.	3.000
2	Trong phạm vi khu vực:	
	- Số máy hoạt động trong mạng đến 10 máy.	2.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy.	3.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy.	4.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 51 đến 100 máy.	5.000
1	2	3
	- Số máy hoạt động trong mạng lớn hơn 100 máy.	6.000
3	Trong phạm vi liên khu vực:	
	- Số máy hoạt động trong mạng đến 10 máy.	4.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy.	5.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy.	6.000
	- Số máy hoạt động trong mạng từ 51 đến 100 máy.	7.000
	- Số máy hoạt động trong mạng lớn hơn 100 máy.	8.000
II	Mạng viễn thông hữu tuyến chuyên dùng (bao gồm cả mạng cung cấp dịch vụ Internet dùng riêng)	
1	Phạm vi nội tỉnh, thành phố:	
	- Tổng đài có dung lượng đến 16 số.	2.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 16 đến 34 số.	3.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 34 đến 64 số.	4.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 64 đến 128 số.	4.500
	- Tổng đài có dung lượng trên 128 số.	5.000

2	Phạm vi khu vực:	
	- Tổng đài có dung lượng đến 128 số.	8.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 128 đến 1024 số.	10.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 1024 số.	10.000
3	Phạm vi liên khu vực:	
	- Tổng đài có dung lượng đến 128 số.	9.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 128 đến 1024 số.	10.000
	- Tổng đài có dung lượng trên 1024 số.	10.000
4	Đi quốc tế.	14.000

E. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG THIẾT BỊ BCVT THUỘC CÔNG TRÌNH TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG (SỐ TIỀN LỆ PHÍ PHẢI NỘP BẰNG MỨC THU % TÍNH TRÊN GIÁ TRỊ THIẾT BỊ):

Số T.T	Danh mục	Mức thu (%)
1	2	3
I	Công trình thuộc dự án đầu tư trong nước	
1	Dự án đầu tư có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên:	
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ	0,06300
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 500 tỷ đến dưới 1.000 tỷ	0,04500
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 1.000 tỷ đến dưới 2.000 tỷ	0,02240
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 2.000 tỷ trở lên	0,00180
2	Dự án đầu tư có giá trị từ 20 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng:	
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 20 tỷ đến dưới 25 tỷ	0,15000
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 25 tỷ đến dưới 30 tỷ	0,12600
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 30 tỷ đến dưới 100 tỷ	0,10080
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 100 tỷ đến dưới 200 tỷ	0,08820
3	Dự án đầu tư có giá trị dưới 20 tỷ đồng:	
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT dưới 1 tỷ	0,28080
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	0,23400
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 5 tỷ đến dưới 15 tỷ	0,21600
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 15 tỷ đến dưới 20 tỷ	0,18000
II	Công trình thuộc dự án đầu tư nước ngoài	
1	Dự án đầu tư có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên:	
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ	0,06930
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 500 tỷ đến dưới 1.000 tỷ	0,04950
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 1.000 tỷ đến dưới 2.000 tỷ	0,02464
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 2.000 tỷ trở lên	0,00198
2	Dự án đầu tư có giá trị từ 20 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng:	
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 20 tỷ đến dưới 25 tỷ	0,16500

	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 25 tỷ đến dưới 30 tỷ	0,13860
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 30 tỷ đến dưới 100 tỷ	0,11088
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 100 tỷ đến dưới 200 tỷ	0,09702
3	Dự án đầu tư có giá trị dưới 20 tỷ đồng:	
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT dưới 1 tỷ	0,30888
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	0,25740
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 5 tỷ đến dưới 15 tỷ	0,23760
	- Giá trị hệ thống thiết bị BCVT từ 15 tỷ đến dưới 20 tỷ	0,19800

G. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BCVT :

Số T.T	Danh mục	Mức thu (1.000 đồng)
1	2	3
I	Dịch vụ viễn thông cơ bản	
1	Dịch vụ điện thoại.	3.000
2	Dịch vụ điện báo.	500
3	Dịch vụ Telex.	300
4	Dịch vụ Fax.	2.000
5	Dịch vụ thuê kênh riêng.	3.000
6	Dịch vụ truyền số liệu.	3.000
7	Dịch vụ truyền hình, truyền ảnh, âm thanh.	3.000
8	Dịch vụ truyền báo điện tử.	2.000
9	Dịch vụ điện thoại di động.	3.000
10	Dịch vụ nhắn tin.	500
II	Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng	
1	Dịch vụ thư điện tử.	500
2	Dịch vụ thư thoại.	500
3	Dịch vụ lưu trữ, cung cấp thông tin.	300
1	2	3
4	Các dịch vụ Internet: thư tin điện tử, truyền tệp dữ liệu, truy nhập từ xa, truy nhập các cơ sở dữ liệu theo các phương thức khác nhau.	500
III	Dịch vụ bưu chính cơ bản	
1	Dịch vụ bưu phẩm.	300
2	Dịch vụ bưu kiện đến 31,5 kg.	500
3	Dịch vụ phát hành báo chí và ấn phẩm định kỳ.	300
4	Dịch vụ chuyển tiền.	500
IV	Dịch vụ bưu chính khác	
1	Dịch vụ kinh doanh tem chơi.	500
2	Dịch vụ chuyển phát nhanh.	1.000
3	Dịch vụ bưu phẩm không địa chỉ.	300

4	Dịch vụ bưu chính uỷ thác.	300
5	Dịch vụ bưu kiện nặng (có khối lượng trên 31,5 kg).	500
6	Các loại dịch vụ kết hợp giữa bưu chính và viễn thông được cung cấp trên cơ sở có công đoạn phải sử dụng đến mạng lưới bưu chính như: dịch vụ điện hoa, thư tín điện tử, dữ liệu bưu chính (datapost).	1.000
7	Các loại dịch vụ khác về tài chính bưu chính:	
	- Dịch vụ chuyển tiền (thư chuyển tiền, điện chuyển tiền, chuyển tiền theo danh sách, chuyển tiền nhanh).	500
	- Dịch vụ khác (hối phiếu bưu chính; séc bưu chính; séc du lịch bưu chính; phát hàng thu tiền; chuyển khoản; thanh toán qua bưu chính; tiết kiệm bưu điện; thu và trả tiền: thu tiền cước dịch vụ viễn thông, tiền nước, tiền điện, tiền nhà, trả lương hưu trí).	300

H. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG MẠNG VIỄN THÔNG:

Số T.T	Danh mục	Mức thu (1.000 đồng)
1	2	3
I	Mạng viễn thông vô tuyến điện công cộng (trừ các mạng: điện thoại vô tuyến cố định, điện thoại vô tuyến di động, nhắn tin)	
1	Phạm vi nội tỉnh, thành phố.	2.000
2	Phạm vi khu vực.	3.000
3	Phạm vi liên khu vực.	4.000
4	Phạm vi toàn quốc.	5.000
II	Mạng viễn thông công cộng	
1	Phạm vi nội tỉnh, thành phố:	
	- Mạng điện thoại cố định.	2.000
	- Mạng điện thoại vô tuyến cố định.	1.000
	- Mạng điện thoại vô tuyến di động.	3.000
1	2	3
	- Mạng nhắn tin.	500
	- Mạng truyền số liệu.	1.000
	- Mạng đa dịch vụ.	3.000
	- Mạng cung cấp dịch vụ Internet.	2.000
2	Phạm vi khu vực:	
	- Mạng điện thoại cố định.	3.000
	- Mạng điện thoại vô tuyến cố định.	1.500
	- Mạng điện thoại vô tuyến di động.	4.000
	- Mạng nhắn tin.	800
	- Mạng truyền số liệu.	1.500
	- Mạng đa dịch vụ.	4.000

	- Mạng cung cấp dịch vụ Internet.	3.000
3	Phạm vi liên khu vực (liên vùng):	
	- Mạng điện thoại cố định.	4.000
	- Mạng điện thoại vô tuyến cố định.	2.000
	- Mạng điện thoại vô tuyến di động.	5.000
	- Mạng nhắn tin.	2.000
	- Mạng truyền số liệu.	2.000
	- Mạng đa dịch vụ.	5.000
	- Mạng cung cấp dịch vụ Internet.	4.000
4	Đi quốc tế.	10.000

Ghi chú :

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận từ mục D đến mục H thu một lần tại thời điểm cấp.
- Lệ phí quản lý chất lượng bưu điện không bao gồm chi phí phục vụ công tác đo thử, kiểm nghiệm.
